



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2021

Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương CPC1

Số 87 Phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Tel: (84-4) 3864 0181

Fax: (84-4) 3864 1366

THÔNG TIN CHUNG**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 ("Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Dược phẩm cấp I thuộc Tổng liên hiệp các xí nghiệp Dược Việt Nam nay thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam. Ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty chính thức chuyển thành Công ty TNHH MTV Dược phẩm trung ương 1 theo quyết định số 045/QĐ-TCTD của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Công ty Dược Việt Nam. Thực hiện theo quyết định số 2290/QĐ-BYT ngày 12 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt phương án cổ phần hóa, Công ty chuyển đổi sang mô hình cổ phần hóa thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0100108536 ngày 4 tháng 1 năm 2016.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100108536 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 4 tháng 1 năm 2016. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 14 được cấp ngày 08 tháng 06 năm 2021

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

Công ty có trụ sở chính tại số 87, phố Nguyễn Văn Trỗi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau

Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021
Ông Phạm Đức Thọ	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021
Ông Nguyễn Doãn Liêm	Thành viên	
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Thành viên	
Bà Nguyễn Thùy Dung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021
Ông Nguyễn Huy Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021
Ông Lê Nam Thắng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

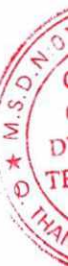
Bà Lương Thị Kim Thanh	Trưởng Ban	
Bà Bùi Thị Thanh Hải	Thành viên	
Bà Hà Lan Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021
Bà Nguyễn Hồng Thúy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Nguyễn Doãn Liêm	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Hòa	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2021
Ông Phạm Đức Thọ	Phó Tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Doãn Liêm – Tổng Giám đốc.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 31/12/2021

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		974,704,260,480	1,110,184,421,789
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20,433,962,843	21,865,758,073
1. Tiền	111	4	20,433,962,843	21,865,758,073
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		649,204,694,455	550,569,853,548
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	648,470,927,863	546,593,507,747
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,755,634,695	7,780,642,906
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	3,604,187,823	3,509,828,835
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7,626,055,926)	(7,314,125,940)
IV. Hàng tồn kho	140	7	285,420,229,050	521,559,928,446
1. Hàng tồn kho	141		301,510,010,538	531,549,663,980
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(16,089,781,488)	(9,989,735,534)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19,645,374,132	16,188,881,722
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	2,146,550,798	894,830,916
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16,382,207,006	15,272,799,899
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,116,616,328	21,250,907
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		156,897,741,288	163,425,001,180
II. Tài sản cố định	220		101,496,871,673	74,408,758,917
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	73,631,638,873	46,543,526,117
- Nguyên giá	222		208,163,019,767	173,642,281,799
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(134,531,380,894)	(127,098,755,682)
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	27,865,232,800	27,865,232,800
- Nguyên giá	228		30,571,666,000	30,571,666,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,706,433,200)	(2,706,433,200)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	10	-	34,801,626,759
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	34,801,626,759
V. Đầu tư tài chính dài hạn khác	250	11	25,177,872,461	24,755,393,577
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25,177,872,461	25,177,872,461
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	(422,478,884)
VI. Tài sản dài hạn khác	260	12	30,222,997,154	29,459,221,927
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		30,222,997,154	29,459,221,927
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,131,602,001,768	1,273,609,422,969

NGUỒN VỐN

C – NỢ PHẢI TRẢ	300		867,484,389,552	1,015,832,417,961
I. Nợ ngắn hạn	310		867,484,389,552	1,015,832,417,961
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	458,100,854,090	536,302,944,395
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,426,532,832	8,539,534,844
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	3,961,782,978	3,806,531,533
4. Phải trả người lao động	314		8,527,780,526	15,952,024,222
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4,702,818,040	4,316,855,205
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	10,776,249,241	26,222,267,668
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	378,274,231,816	419,053,295,067
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,714,140,029	1,638,965,027
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	17	264,117,612,216	257,777,005,008
I. Vốn chủ sở hữu	410		264,117,612,216	257,777,005,008
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		209,790,000,000	209,790,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209,790,000,000	209,790,000,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	41111		209,790,000,000	209,790,000,000
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,444,991,780	2,444,991,780
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51,882,620,436	45,542,013,228
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10,390,492,650	8,479,547,241
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		41,492,127,786	37,062,465,987
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,131,602,001,768	1,273,609,422,969

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Ninh Thị Thu Hiền



Đặng Thị Dư



08
G T
PH
PH
G U
PC
IAN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2021		Lũy kế từ 1/1/2021 đến 31/12/2021	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19.1	740,020,248,265	556,144,855,274	2,182,419,981,415	2,058,474,683,459
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	2,555,000	-	99,067,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		740,020,248,265	556,142,300,274	2,182,419,981,415	2,058,375,616,459
4. Giá vốn hàng bán	11	20	670,803,188,193	469,745,921,414	1,933,822,694,385	1,781,080,043,809
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		69,217,060,072	86,396,378,860	248,597,287,030	277,295,572,650
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19.2	9,875,778,146	1,295,076,692	21,066,051,671	10,350,851,595
7. Chi phí tài chính	22	21	10,871,947,232	17,202,704,472	31,504,841,445	51,653,455,197
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,406,500,347	5,732,184,982	21,917,605,875	28,829,169,015
8. Chi phí bán hàng	25	22	41,035,570,857	39,874,409,881	138,485,827,766	137,543,132,738
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	10,586,532,454	18,455,574,427	42,064,057,458	49,853,752,335
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		16,598,787,675	12,158,766,772	57,608,612,032	48,596,083,975
11. Thu nhập khác	31		4,639,000	3,109,462,196	681,328,587	3,853,573,625
12. Chi phí khác	32		969,733,728	408,482,753	1,387,759,069	508,043,837
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(965,094,728)	2,700,979,443	(706,430,482)	3,345,529,788
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	24	15,633,692,947	14,859,746,215	56,902,181,550	51,941,613,763
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	3,782,885,335	4,170,802,424	11,910,053,764	11,379,147,776
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		11,850,807,612	10,688,943,791	44,992,127,786	40,562,465,987
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		565	510	2,145	1,767
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Ninh Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Đặng Thị Dư



36-C...
Y...
N...
AM...
ING...
TP. HÀ...

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: . VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1	24	56,902,181,550	51,941,613,763
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ	2		8,453,871,480	7,269,591,650
- Các khoản dự phòng	3		24,667,345,909	14,753,902,442
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1,123,211,617	6,687,771,537
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,858,591,730)	(2,120,547,147)
- Chi phí lãi vay	6		21,917,605,875	28,829,169,015
- Điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		111,205,624,701	107,361,501,260
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(100,056,178,000)	(26,957,899,808)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		211,361,804,589	91,485,828,802
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(106,574,168,550)	(10,770,330,861)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3,036,741,377)	(109,206,916)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(22,021,343,315)	(28,941,361,014)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11,800,000,000)	(11,398,232,893)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5,009,945,576)	(5,683,532,106)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		74,069,052,472	114,986,766,464
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,992,915,084)	(15,776,600,906)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	302,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,858,591,730	1,818,547,147
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,134,323,354)	(13,656,053,759)



Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương CPC1

Mẫu số B03-DN

Số 87 Phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)

Tel: (84-4) 3864 0181

Fax: (84-4) 3864 1366

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,131,459,254,727	1,395,462,763,758
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,172,238,317,978)	(1,469,016,852,068)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(33,557,870,400)	(33,512,190,400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(74,336,933,651)	(107,066,278,710)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(1,402,204,533)^{usd}	(5,735,566,005)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	21,865,758,073	27,565,489,382
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(29,590,697)	35,834,696
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	20,433,962,843^{usd}	21,865,758,073

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Ninh Thị Thu Hiền



Đặng Thị Dư



Nguyễn Doãn Liêm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 ("Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Dược phẩm cấp I thuộc Tổng liên hiệp các xí nghiệp Dược Việt Nam nay thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam. Ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty chính thức chuyển thành Công ty TNHH MTV Dược phẩm trung ương 1 theo quyết định số 045/QĐ-TCTD của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Công ty Dược Việt Nam. Thực hiện theo quyết định số 2290/QĐ-BYT ngày 12 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt phương án cổ phần hóa, Công ty chuyển đổi sang mô hình cổ phần hóa thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0100108536 ngày 4 tháng 1 năm 2016.

Các hoạt động kinh doanh chính của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 87 phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 338 nhân viên (1/1/2021: 346 nhân viên)

Cấu trúc Công ty

Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm Văn phòng Công ty, 1 cơ sở bán buôn và 4 chi nhánh hạch toán phụ thuộc của Công ty

Tên	Thông tin chính
* Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Cơ sở bán buôn số 1	Quầy 438, tầng 4, TTPP Dược phẩm và Trang thiết bị Hapulico, tòa nhà 24T1, đường Nguyễn Huy Tưởng, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội
* Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Số 297/24A, đường Lý Thường Kiệt, phường 15, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh
* Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Quảng Ninh	Số 146, ngõ 3, đường Cao Thắng, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
* Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Đà Nẵng	Lô 75-76-77, khu Dân cư, số 2, đường Phần Lãng, phường An Khê, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
* Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Nghệ An	Số 11, đường Lenin, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

085
T
H
P
H
U
C
C
N - T

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

(a) Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- * Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- * Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- * Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- * Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- * Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5);

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

(b) Cơ sở lập báo cáo tài chính của Công ty

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc. Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính được thực hiện bằng cách hợp cộng các chỉ tiêu tương ứng của tất cả báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc

Các giao dịch đầu tư vốn, cung cấp hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm, thu hộ, chi hộ... giữa văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc với nhau được căn trừ vào chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính

(c) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Hình thức kế toán trên máy vi tính

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có giá gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh



(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản cố định của Công ty được Nhà nước phê duyệt. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa và cật kiến trúc:	20 - 25 năm
- Máy móc và thiết bị:	3 - 6 năm
- Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn:	5 - 8 năm
- Thiết bị văn phòng:	3 - 7 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi nhận tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh

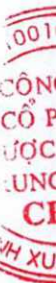
Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.



(i) Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ chi phí này

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước được thanh toán một lần và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng thuê đất là từ 33 đến 45 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc

(k) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính giữa niên độ và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

1853
TY
HÀN
PHẢI
ƯƠN
CI
N - TR

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(n) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(o) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, do vậy việc trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu suy giảm không áp dụng.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh và tại một vùng địa lý duy nhất là Việt Nam.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.



4. TIỀN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
- Tiền mặt	3,127,389,531	4,155,511,573
- Tiền gửi ngân hàng	17,306,573,312	17,710,246,500
Cộng	20,433,962,843	21,865,758,073

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Công ty liên quan		
Tổng Công Ty Dược Việt Nam - Công Ty Cổ Phần	648,469,800	
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 2		1,728,483,750
b) Bên thứ ba		
Bệnh viện Bạch Mai	15,938,812,060	17,423,674,250
Bệnh viện K	14,699,314,821	13,202,416,800
Bệnh viện Chợ Rẫy	24,424,111,448	30,856,833,364
Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh	7,712,201,308	7,636,523,696
c) Phải thu của khách hàng khác	585,048,018,426	475,745,575,887
Cộng	648,470,927,863	546,593,507,747
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	<i>(7,626,055,926)</i>	<i>(7,314,125,940)</i>



6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu hàng nhập khẩu ủy thác	1,012,337,839	132,693,652
Thuế nhập khẩu ủy thác chi hộ	1,140,883,277	1,057,329,994
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	441,651,699	225,100,844
Tiền bồi thường từ nhà cung cấp	625,520,881	1,137,886,881
Phải thu ngắn hạn khác	383,794,127	956,817,464
Cộng	3,604,187,823	3,509,828,835

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hàng mua đang đi đường	73,248,430,449		81,715,223,310	
- Hàng hóa	228,261,580,089	(16,089,781,488)	449,834,440,670	(9,989,735,534)
Cộng	301,510,010,538	(16,089,781,488)	531,549,663,980	(9,989,735,534)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	9,989,735,534	17,118,936,286
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	18,677,848,853	10,270,488,084
Trừ: Sử dụng dự phòng trong năm	(12,577,802,899)	(17,399,688,836)
Số cuối năm	16,089,781,488	9,989,735,534

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	125,950,549,396	27,044,708,042	17,328,712,232	3,318,312,129	173,642,281,799
- Mua trong kỳ		2,262,140,129		80,970,000	2,343,110,129
- Đầu tư XDCB hoàn thành	26,415,216,054		5,762,411,785		32,177,627,839
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối kỳ	152,365,765,450	29,306,848,171	23,091,124,017	3,399,282,129	208,163,019,767
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	75,007,234,077	18,742,983,244	19,682,642,671	1,155,656,745	114,588,516,737
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	87,224,492,752	22,671,206,243	15,115,107,206	2,087,949,481	127,098,755,682
- Khấu hao trong kỳ	4,033,153,382	1,676,476,978	1,282,294,736	440,700,116	7,432,625,212
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối kỳ	91,257,646,134	24,347,683,221	16,397,401,942	2,528,649,597	134,531,380,894
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu kỳ	38,726,056,644	4,373,501,799	2,213,605,026	1,230,362,648	46,543,526,117
- Tại ngày cuối kỳ	61,108,119,316	4,959,164,950	6,693,722,075	870,632,532	73,631,638,873

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	27,870,452,800	2,701,213,200	30,571,666,000
Số dư cuối kỳ	27,870,452,800	2,701,213,200	30,571,666,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	5,220,000	2,701,213,200	2,706,433,200
Số dư cuối kỳ	5,220,000	2,701,213,200	2,706,433,200
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu kỳ	27,865,232,800		27,865,232,800
- Tại ngày cuối kỳ	27,865,232,800		27,865,232,800

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Kho Tân Tạo - CN Hồ Chí Minh		34,801,626,759
Cộng		34,801,626,759



11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2021			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty CP Dược phẩm CPC1 - Hà nội	2,000,000	20,443,659,675	(*)	
Công ty CP Hóa - Dược phẩm MEKOPHAR	60,984	2,790,867,722	(*)	
Công ty CP Dược phẩm Hà Tĩnh	99,825	971,029,662	(*)	
Công ty CP Dược phẩm TV.PHARM	17,600	300,659,375	(*)	
Công ty CP Dược phẩm TƯ VIDIPHA	18,000	472,871,724	(*)	
Công ty CP Dược và Dịch vụ TM Tuyên Quang	18,000	197,784,303	(*)	
Công ty cổ phần dược phẩm SANOFI-Synthelabo Việt Nam	10	1,000,000	(*)	
Cộng		25,177,872,461		

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngắn hạn	Dài hạn		Tổng cộng VND
	Chi phí bảo hiểm cháy nổ bắt buộc VND	Chi phí đất trả trước VND	Chi phí sửa chữa TSCĐ/mua CCDC VND	
- Số dư đầu kỳ	894,830,916	29,018,971,927	440,250,000	29,459,221,927
- Tăng trong kỳ	4,415,312,293		2,967,028,658	2,967,028,658
- Phân bổ trong kỳ	(3,163,592,411)	(1,021,246,268)	(1,182,007,164)	(2,203,253,432)
Cộng	2,146,550,798	27,997,725,659	2,225,271,494	30,222,997,153



13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Công ty liên quan		
Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà nội	1,315,268,408	4,730,265,561
b) Bên thứ ba		
Ever Neuro Pharma GMBH	1,961,294,850	14,618,393,605
Công ty TNHH B.Braun Việt Nam	77,949,602,326	85,827,641,816
Panpharma GmbH	11,671,109,207	52,487,246,285
Polpharma S.A. Pharmaceutical Works	35,151,312,106	24,471,441,342
Công Ty TNHH Một Thành Viên Vimedimex Bình Dương	18,374,024,843	15,542,808,450
c) Các nhà cung cấp khác	311,678,242,350	338,625,147,336
Cộng	458,100,854,090	536,302,944,395

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp VND	31/12/2021 VND
Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	1,236,437,311	61,184,646,661	(60,408,504,277)	2,012,579,695
- Thuế xuất nhập khẩu		1,931,719,860	(1,931,719,860)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	943,911,194	11,910,053,764	(11,800,000,000)	1,053,964,958
- Thuế thu nhập cá nhân	1,626,183,028	3,226,748,582	(4,346,025,918)	506,905,692
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		5,964,350,096	(5,964,350,096)	
- Các loại thuế khác		9,000,000	(9,000,000)	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		808,497,385	(420,164,752)	388,332,633
Cộng	3,806,531,533	85,035,016,348	(84,879,764,903)	3,961,782,978
Phải thu				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		-		1,095,365,421
- Thuế giá trị gia tăng	21,250,907			21,250,907

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Kinh phí công đoàn	36,960,600	75,626,420
Phải trả hàng ủy thác	3,828,810,024	7,516,168,563
Phải trả chi phí XDCB	3,368,663,581	3,460,347,804
Cổ tức phải trả	167,470,200	158,940,600
Số dư thư tín dụng (LC upas) phải trả		12,018,519,534
Phải trả ngắn hạn khác	3,374,344,836	2,992,664,747
Cộng	10,776,249,241	26,222,267,668

16. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2021 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ		Biến động trong kỳ		31/12/2021 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
	VND		Tăng VND	Giảm VND	VND
Cộng	419,053,295,067	1,131,459,254,727	(1,172,238,317,978)		378,274,231,816

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội (i)	VND	4.8%		1,509,885,000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (ii)	VND	4.5%- 4.7%	12,767,411,169	104,633,528,374
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam - Sở Giao Dịch (VND)	VND	4.5%- 4.7%	63,605,005,400	6,740,048,700
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (iv)	VND	4.4%- 4.8%	48,261,068,075	37,258,788,734
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Bình (i)	VND	4.5%- 4.8%	124,093,656,792	93,533,466,885
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam-CN Tân Bình (iii)	VND	3.5%- 4.8%	30,848,322,792	90,094,785,689
NH TMCP Xuất nhập khẩu - CN Thủ Đức (Eximbank, vay VND)	VND	4.5%	2,735,379,762	
NH TMCP QUÂN ĐỘI (MB) – CN SỞ GIAO DỊCH 2	VND	4.5%- 4.7%	21,985,236,322	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam-CN Đông Đô (iii)	VND	3.5%- 4.8%	19,511,151,504	28,217,191,685
Vay cá nhân (iv)	VND	6.0%	54,467,000,000	57,065,600,000

(i) Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất tại số 356A đường Giải Phóng, Quận Thanh Xuân, Hà Nội (Thuyết minh 13).

(ii) Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho (Thuyết minh 12).

(iii) Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất tại lô 20 đường số 7, Khu công nghiệp Tân Tạo, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh (Thuyết minh 13).

(iii) Các khoản vay này được đảm bảo bằng công nợ (Thuyết minh 10)

(iv) Các khoản vay này không được đảm bảo.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối và các quỹ VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	209,790,000,000	2,444,991,780	45,542,013,228	257,777,005,008
Lợi nhuận thuần trong kỳ			44,992,127,786	44,992,127,786
Quỹ thưởng HĐQT, Ban kiểm soát, Ban TGD (*)		-	(312,000,000)	(312,000,000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi 2020 (*)		-	(1,273,120,578)	(1,273,120,578)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi 2021 (*)			(3,500,000,000)	(3,500,000,000)
Cổ tức (*)			(33,566,400,000)	(33,566,400,000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	209,790,000,000	2,444,991,780	51,882,620,436	264,117,612,216

(*) Công ty đã thực hiện chia cổ tức và trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020 và tạm trích quỹ phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021 căn cứ theo Nghị quyết số 981/NQĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông Công ty

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021		01/01/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Tổng Công ty Dược VN - Công ty cổ phần	13,721,550	137,215,500,000	13,721,550	137,215,500,000
Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà nội	3,000,000	30,000,000,000	3,000,000	30,000,000,000
Cổ đông khác	4,257,450	42,574,500,000	4,257,450	42,574,500,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10,000VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	209,790,000,000	209,790,000,000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Số cuối năm	209,790,000,000	209,790,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	- 33,566,400,000	- 33,566,400,000

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Hàng hóa nhập khẩu ủy thác giữ hộ bên thứ ba	17,833,392,228	19,674,902,927

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021		01/01/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	53,610	1,228,478,664	36,803	853,636,093
EUR	10,903	287,699,308	16,251	472,663,825
		<u>1,516,177,972</u>		<u>1,326,299,918</u>

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu	2,182,419,981,415	2,058,474,683,459
- Doanh thu bán hàng	2,159,616,435,707	2,027,354,923,047
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	22,803,545,708	31,119,760,412
Các khoản giảm trừ doanh thu		(99,067,000)
- Hàng bán bị trả lại		(99,067,000)
Doanh thu thuần	2,182,419,981,415	2,058,375,616,459

19.2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38,459,930	33,208,347
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,820,131,800	1,785,338,800
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18,695,116,588	8,059,640,784
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	512,343,353	472,663,664
Cộng	21,066,051,671	10,350,851,595



20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,933,822,694,385	1,781,080,043,809
Cộng	1,933,822,694,385	1,781,080,043,809

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền vay	21,917,605,875	28,829,169,015
- Lỗ chênh lệch tỷ giá tỷ giá đã thực hiện	8,125,116,443	15,714,035,761
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,884,598,011	6,687,771,537
- Chi phí tài chính khác	(422,478,884)	422,478,884
Cộng	31,504,841,445	51,653,455,197

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	54,818,004,573	56,490,666,620
Chi phí vật liệu, bao bì	9,354,199,146	8,902,058,058
Chi phí khấu hao TSCĐ	7,431,501,045	6,248,345,382
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44,381,910,403	51,021,368,333
Chi phí bán hàng khác	22,500,212,599	14,880,694,345
Cộng	138,485,827,766	137,543,132,738
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	12,515,680,522	13,209,627,495
Chi phí thuê đất	4,520,400,428	5,815,084,737
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,231,523,051	15,972,467,160
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	11,796,453,457	14,856,572,943
Cộng	42,064,057,458	49,853,752,335

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chỉ tiêu	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí mua hàng hóa để bán	1,915,144,845,532	1,770,809,555,725
- Trích lập dự phòng GGHTK	18,677,848,853	10,270,488,084
- Chi phí nhân công	67,333,685,095	69,700,294,115
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,453,871,480	7,269,591,650
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	57,613,433,454	66,993,835,493
- Chi phí khác bằng tiền	47,148,895,195	43,433,163,815
Cộng	2,114,372,579,609	1,858,049,929,574

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	56,902,181,550	51,941,613,763
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11,910,053,764	11,379,147,776
Năm hiện hành	11,046,801,922	10,130,914,883
Điều chỉnh thuế của năm trước	863,251,842	1,248,232,893

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	56,902,181,550	51,941,613,763
- Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	11,380,436,310	10,388,322,753
- Điều chỉnh thuế của năm trước	863,251,842	1,248,232,893
- Chi phí không được khấu trừ thuế		
¹ - Thu nhập không bị tính thuế	(654,786,202)	(393,816,637)
¹ - Chi phí không được khấu trừ thuế	321,151,814	136,408,767
- Thuế TNDN	11,910,053,764	11,379,147,776

108
NG
PH
C PH
G U
PC
JAN

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch cho	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Các công ty liên quan khác		
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần		
Cổ tức công bố và đã trả	21,954,480,000	20,582,325,000
Dịch vụ bảo quản hàng phòng chống dịch Covid	886,160,250	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội		
Bán hàng hóa và dịch vụ	2,222,263,778	2,817,837,800
Mua hàng hóa và dịch vụ	5,852,581,964	14,468,371,489
Cổ tức công bố và đã trả	4,800,000,000	4,500,000,000
Cổ tức công bố và đã nhận	1,600,000,000	1,000,000,000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 1 – Pharbaco		
Bán hàng hóa và dịch vụ	960,000,000	624,873,600
Mua hàng hóa và dịch vụ	3,048,258,000	1,916,453,000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2		
Bán hàng hóa và dịch vụ	2,192,025,000	2,192,025,000
Mua hàng hóa và dịch vụ	6,023,498,012	6,023,498,012
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2		
Bán hàng hóa và dịch vụ	2,192,025,000	4,514,325,000
Mua hàng hóa và dịch vụ	6,023,498,012	4,268,843,050
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha		
Bán hàng hóa và dịch vụ	1,125,000,000	1,500,000,000
Mua hàng hóa và dịch vụ	4,570,679,875	3,971,460,300



Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán tại ngày 31/12/2021

Mẫu số: B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thu nhập của Ban Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		2,488,417,058	2,341,498,851
Tên	Chức vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Phạm Đức Thọ	Chủ tịch HĐQT đến ngày 26 tháng 4 năm 2021, Phó tổng giám đốc đến ngày 1 tháng 7 năm 2021	430,065,455	725,089,673
Ông Nguyễn Doãn Liêm	Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc	914,136,184	880,517,982
Bà Nguyễn Thị Hòa	Phó tổng giám đốc từ ngày 1 tháng 7 năm 2021	340,121,499	
Ông Công Việt Hải	Thành viên HĐQT đến ngày 29 tháng 5 năm 2020	-	30,000,000
Ông Lê Nam Thắng	Thành viên HĐQT đến ngày 26 tháng 4 năm 2021	25,000,000	60,000,000
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Thành viên HĐQT	60,000,000	60,000,000
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Chủ tịch HĐQT từ ngày 26 tháng 4 năm 2021	74,000,000	30,000,000
Ông Nguyễn Huy Thanh	Thành viên HĐQT từ ngày 26 tháng 4 năm 2021	35,000,000	
Bà Nguyễn Thùy Dung	Thành viên HĐQT từ ngày 26 tháng 4 năm 2021	35,000,000	
Ban Kiểm soát	Ban Kiểm soát	575,093,920	555,891,196
Tổng cộng		2,488,417,058	2,341,498,851

Người lập biểu

Ninh Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Đặng Thị Dư



Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Tổng giám đốc

Nguyễn Doãn Liêm